

CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/13 đến ngày 30/06/13

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Nay	Kỳ Trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46,973,675,198	27,913,438,725
2. Các khoản giảm trừ	02		9,285,400	110,815,001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		46,964,389,798	27,802,623,724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22,088,670,704	16,295,902,152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,875,719,094	11,506,721,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,009,844	144,134,469
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	12,206,043,178	13,463,712,160
- Trong đó lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,766,333,699	1,447,207,894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10,913,352,061	-3,260,064,013
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		-25,526,824	148,324,835
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25,526,824	-148,324,835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,938,878,885	-3,408,388,848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10,938,878,885	-3,408,388,848
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thuý Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Sơn Nam

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đại

CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hàng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/13

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		54,439,337,651	55,185,617,114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,580,077,309	4,463,825,835
1. Tiền		V.01	2,552,077,309	443,825,835
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	2,028,000,000	4,020,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		10,730,032,049	6,221,013,613
1. Phải thu khách hàng	131		5,878,180,784	16,971,242
2. Trả trước cho người bán	132		1,705,737,222	3,064,404,830
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,146,114,043	3,139,640,542
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		34,449,676,247	27,309,433,430
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34,449,676,247	27,309,433,430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,679,552,046	17,191,344,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,183,668,040	13,363,384,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,840,021	0
2. Các khoản thuế phải thu	154	V.05	3,164,839,134	3,386,850,816
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	328,204,851	441,109,362
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		497,408,353,895	507,362,930,605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		478,053,867,364	488,635,535,536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	478,053,867,364	488,635,535,536
- Nguyên giá	222		539,236,918,214	536,537,045,728

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-61,183,050,850	-47,901,510,192
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
- Vốn góp liên doanh			0	0
-Đầu tư vào công ty liên kết			0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,354,486,551	18,727,395,069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,354,486,531	18,727,395,069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		551,847,691,547	562,548,547,719

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		564,236,525,094	582,467,871,304
I. Nợ ngắn hạn	310		225,985,755,711	244,200,768,569
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	85,735,345,530	71,406,897,978
2. Phải trả người bán	312		112,645,348,180	137,322,664,555
3. Người mua trả tiền trước	313		75,670,476	69,764,890
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,836,898,437	955,190,877
5. Phải trả công nhân viên người lao động	315		631,314,844	592,395,992
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,876,038,716	33,533,438,872
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	168,806,176	320,415,405
Co 33888			55,886,464	109,614,391
Co 33883			4,615,718	8,657,600
Co 33884			0	0
Co 33885			0	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0

II. Nợ dài hạn	330		338,267,102,735	338,267,102,735
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	338,267,102,735	338,267,102,735
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		-12,388,833,548	-19,184,383,095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	-12,388,833,548	-19,184,383,095
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-212,388,833,548	-219,184,383,095
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		551,847,691,547	562,548,547,719

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán kinh phí hoạt động			0	0
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Thuý Trang


Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,938,878,885	(3,468,703,327)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	13,281,540,658	5,113,000,317
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,147,916,776	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(10,009,844)	(144,134,469)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11,876,337,797	12,322,128,605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,234,664,272	13,822,291,126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,176,942,263)	1,683,616,808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,140,242,817)	(2,382,604,031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25,002,321,380)	(4,098,937,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,552,624,555	3,219,965,276
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4, V.16	(11,876,337,797)	(12,322,128,605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,179,124,945)	(77,796,666)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(2,699,872,486)	(3,241,253,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	10,009,844	144,134,469
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,689,862,642)	(3,097,118,891)

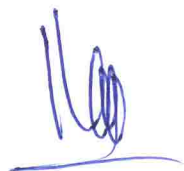
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, V.18	35,035,097,552	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12	(35,035,097,552)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(5,868,987,587)	(3,174,915,557)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	V.1	1,288,910,278	4,463,825,835
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.1	(4,580,077,309)	1,288,910,278

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2013



Trần Thị Thuỳ Trang
 Người lập biểu



Lê Sơn Nam
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đại
 Tổng Giám đốc

